



(V/v: giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2022)

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về “Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.
- Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	3.894.486	2.630.247
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	4.052.928	2.606.518

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và hợp nhất của SeABank tăng chủ yếu đến từ việc chủ động và linh hoạt trong hoạt động kinh doanh; mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ. Tổng thu nhập hoạt động hợp nhất đạt 9.647.247 triệu đồng. Bên cạnh đó, SeABank luôn chú trọng áp dụng nhiều biện pháp nhằm tiết giảm chi phí hoạt động, tăng năng suất lao động. Qua đó, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần (CIR) liên tục được cải thiện, cụ thể: CIR hợp nhất ở mức 35,28% so với mức 35,95% cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo năm 2022 và năm 2021.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGD;
- Lưu: VP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Văn Liên

Ch



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất là theo Quyết định 177/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 2 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 36 vào ngày 22 tháng 2 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch – Thành viên HĐQT
chuyên trách

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Hoàng Minh Tân
Ông Bùi Trung Kiên
Bà Ngô Thị Nhài
Ông Mathew Nevil Welch

Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập HĐQT
Thành viên độc lập HĐQT
(từ ngày 21/4/2022)

Ông Faussier Loic Michel Marc

Thành viên độc lập HĐQT
(đến ngày 26/5/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Faussier Loic Michel Marc

Tổng Giám đốc (từ ngày 3/1/2023)
Phó Tổng Giám đốc cao cấp
phụ trách điều hành
(từ ngày 11/7/2022 đến ngày 2/1/2023)
Phó Tổng Giám đốc cao cấp
(từ ngày 3/6/2022 đến ngày 10/7/2022)
Tổng Giám đốc (đến ngày 11/7/2022)

Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Ông Hoàng Mạnh Phú
Bà Đặng Thu Trang
Ông Võ Long Nhi

Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00133-23-1



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.037.776
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	9.280.904
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	48.593.410
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		44.987.465
2	Cho vay các TCTD khác		3.605.945
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	5.407.085
1	Chứng khoán kinh doanh		5.407.085
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-
VI	Cho vay khách hàng	146.950.195	123.159.955
1	Cho vay khách hàng	8	149.226.760
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.276.565)
VIII	Chứng khoán đầu tư	8.184.344	16.393.870
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	7.869.250
2	Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	319.364
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư	11	(4.270)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.817.951
1	Đầu tư vào công ty con		1.760.000
4	Đầu tư dài hạn khác		59.070
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.119)
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)	1.080.992	880.990
1	Tài sản cố định hữu hình	13	425.090
A	Nguyên giá		872.157
B	Hao mòn TSCĐ		(447.067)
3	Tài sản cố định vô hình	14	655.902
A	Nguyên giá		849.107
B	Hao mòn TSCĐ		(193.205)
XII	Tài sản Có khác	15	9.815.811
1	Các khoản phải thu		5.963.308
2	Các khoản lãi và phí phải thu		2.503.670
4	Tài sản Có khác		1.376.226
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(27.393)
	TỔNG TÀI SẢN		232.168.468
			212.047.416

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	16	3.838.696	2.172.763
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		3.838.696	2.172.763
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	60.609.321	58.611.446
1 Tiền gửi của các TCTD khác		45.155.459	35.798.180
2 Vay các TCTD khác		15.453.862	22.813.266
III Huy động từ tiền gửi của khách hàng	18	115.550.779	109.814.519
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	14.963	47.804
VI Huy động từ phát hành giấy tờ có giá cho khách hàng	20	21.504.600	19.053.200
VII Các khoản nợ khác	21	4.409.402	3.517.492
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3.644.040	2.947.320
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		765.362	570.172
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		205.927.761	193.217.224
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	22	26.240.707	18.830.192
1 Vốn		21.607.167	15.595.507
A Vốn điều lệ		20.402.983	14.784.884
C Thặng dư vốn cổ phần		1.204.184	810.623
2 Các quỹ của TCTD		1.110.867	813.692
5 Lợi nhuận chưa phân phối		3.522.673	2.420.993
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.240.707	18.830.192
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		232.168.468	212.047.416

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34(a) 89.722.996	94.432.442
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	34(a) 705.900	1.430.311
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	34(a) 705.900	625.751
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	34(a) 88.311.196	92.376.380
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34(a) 5.493.687	1.782.559
5	Bảo lãnh khác	34(a) 6.108.946	4.227.452
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	34(a) 7.759.570	8.089.470
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34(b) 1.642.443	2.178.165
8	Nợ gốc khó đòi đã xử lý	34(c) 4.731.933	4.358.723
9	Tài sản và chứng từ khác	34(d) 1.534.181	1.524.891

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	14.501.659	11.653.018
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.089.906)	(6.622.912)
I	Thu nhập lãi thuần		6.411.753	5.030.106
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.468.636	1.287.986
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(227.637)	(175.629)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.240.999	1.112.357
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	223.886	148.886
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	228.111	57.884
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	636.720	306.197
5	Thu nhập từ hoạt động khác		405.362	436.589
6	Chi phí hoạt động khác		(215.710)	(246.545)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	189.652	190.044
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	7.893	22.027
VIII	Chi phí hoạt động	33	(3.057.088)	(2.385.726)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.881.926	4.481.775
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.015.271)	(1.198.952)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.866.655	3.282.823
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(972.169)	(652.576)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(972.169)	(652.576)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.894.486	2.630.247

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.663.973	12.581.468
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.393.186)	(6.741.196)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.240.999	1.112.357
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	1.038.282	522.878
05 Thu nhập khác	95.888	106.374
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	93.796	102.746
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.966.164)	(2.303.581)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(853.028)	(556.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	4.920.560	4.824.263
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.751.040	(7.256.985)
10 Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	16.335.506	4.890.294
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(32.841)	192.408
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(24.326.850)	(16.175.863)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tín dụng	(478.661)	(564.542)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động khác	(3.273.937)	(1.540.172)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.665.933	1.967.061
16 Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	1.997.875	15.911.616
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	5.736.260	(3.483.729)
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.451.400	11.988.460
21 Tăng khác về nợ hoạt động	2.948	97.224
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.749.233	10.850.035

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(291.947)	(113.197)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24.102	21.041
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.893	15.986
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(259.952)	(76.170)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	3.610.673	2.405.623
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	3.610.673	2.405.623
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG NĂM	12.099.954	13.179.488
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	43.206.191	30.026.703
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 36)	55.306.145	43.206.191

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.402.983 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2021: 14.784.884 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 2.040.298.268 cổ phiếu phổ thông (31/12/2021: 1.478.488.369 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2021: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con (31/12/2021: hai (2) công ty con) như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần nhất ngày 24 tháng 10 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1656/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 5.158 nhân viên (31/12/2021: 4.501 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh 43(b)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo quy định của thông tư như được đề cập trong Thuyết minh 3(g).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) **Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và quyền chọn tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết giao dịch quyền chọn”. Phí đã trả của giao dịch mua quyền lựa chọn sẽ được hạch toán phân bổ theo đường thẳng vào chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(i) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	6 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
▪ các tài sản cố định khác	<u>5 năm</u>

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(k) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(q) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ này phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(y) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(aa) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	864.214	799.577
Tiền mặt bằng ngoại tệ	172.741	276.213
Vàng tiền tệ	821	207
	<u>1.037.776</u>	<u>1.075.997</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	7.610.566	2.541.196
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ	1.170.338	2.230.506
Tiền ký quỹ bảo lãnh	500.000	25.000
	<u>9.280.904</u>	<u>4.796.702</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.260.204	12.264.081
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	450.981	728.371
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	34.829.160	20.458.240
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.447.120	3.882.800
	<hr/>	<hr/>
	44.987.465	37.333.492
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	3.605.945	5.083.507
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	2.273.478
	<hr/>	<hr/>
Tổng	3.605.945	7.356.985
	<hr/>	<hr/>
	48.593.410	44.690.477

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 %/năm	31/12/2021 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,80% - 10,5%	1,10% - 5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,60% - 4,75%	0,10% - 0,50%
Cho vay bằng VND	4,04% - 10,96%	0,25% - 3,45%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không phát sinh	0,20% - 1,54%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.070.752	8.544.746
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.336.333	3.445.688
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	-	1.503.575
	5.407.085	13.494.009
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung (i)	-	(11.277)
Dự phòng giảm giá (ii)	-	(102)
	-	(11.379)
	5.407.085	13.482.630

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đã niêm yết	3.070.752	9.076.713

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	11.277	4.765
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(11.277)	6.512
Số dư cuối năm	-	11.277

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	102	439
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(102)	(337)
Số dư cuối năm	-	102

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	15 năm - 30 năm	2,50% - 8,00%	10 năm - 30 năm	2,20% - 8,70%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành (bằng VND)	Không phát sinh		2 năm - 15 năm	2,70% - 7,60%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (bằng VND)	Không phát sinh		1 năm - 10 năm	7,50% - 10,00%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	0,6 năm - 1 năm	6,40% - 13,5%	1 năm - 3 năm	6,50% - 11,50%

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	148.854.143	124.514.411
Các khoản trả thay khách hàng	5.761	5.761
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	366.856	379.738
	149.226.760	124.899.910

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	146.658.946	122.717.627
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	290.480	133.717
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	391.536	307.217
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	168.082	316.348
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.717.716	1.425.001
	149.226.760	124.899.910

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(g)(i).

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	74.165.503	70.550.464
Nợ trung hạn	42.601.413	26.514.307
Nợ dài hạn	32.459.844	27.835.139
	149.226.760	124.899.910

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022	%	31/12/2021	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	1.343.195	0,91	1.447.697	1,16
Công ty trách nhiệm hữu hạn	55.020.221	36,87	41.826.685	33,49
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.001.502	2,01	3.105.530	2,49
Công ty cổ phần khác	55.411.304	37,13	50.595.918	40,51
Công ty hợp danh	44.775	0,03	24.154	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	179.560	0,12	155.845	0,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	493.395	0,33	437.743	0,35
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.382	0,00	35.714	0,03
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	33.725.951	22,60	27.266.314	21,83
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	2.475	0,00	4.310	0,00
	<u>149.226.760</u>	<u>100,00</u>	<u>124.899.910</u>	<u>100,00</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022	%	31/12/2021	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	141.735	0,09	186.674	0,15
Khai khoáng	1.284.768	0,86	1.182.702	0,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.390.000	7,63	7.857.069	6,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.326.144	0,89	1.563.952	1,25
Xây dựng	6.340.235	4,25	4.597.966	3,68
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22.605.524	15,15	21.195.602	16,97
Vận tải kho bãi	9.871.501	6,62	8.615.412	6,90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12.035.540	8,07	10.969.642	8,78
Thông tin và truyền thông	4.298.000	2,88	2.620.737	2,10
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	3.308.279	2,22	2.298.678	1,84
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.332.956	4,91	5.845.064	4,68
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9.809.000	6,57	7.990.560	6,40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	104.328	0,07	119.426	0,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9.874.313	6,62	7.585.494	6,07
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	33.725.951	22,60	27.266.314	21,83
Hoạt động dịch vụ khác	15.778.486	10,57	15.004.618	12,01
	149.226.760	100,00	124.899.910	100,00

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	146.872.205	121.864.616
Cho vay bằng ngoại tệ	2.354.555	3.035.294
	149.226.760	124.899.910

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	3,50% - 13,50%	3,50% - 10,35%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50% - 5,84%	2,50% - 3,64%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.106.290	926.062
Dự phòng cụ thể (ii)	1.170.275	813.893
	2.276.565	1.739.955

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	926.062	741.690
Trích lập dự phòng trong năm	180.228	184.372
Số dư cuối năm	1.106.290	926.062

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	813.893	363.855
Trích lập dự phòng trong năm	835.043	1.014.580
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	(478.661)	(564.542)
Số dư cuối năm	1.170.275	813.893

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trong đó:		
- Trái phiếu Chính phủ	3.168.253	6.705.572
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.351.512	1.829.073
- Chứng khoán nợ TCKT trong nước phát hành	250.000	5.457.404
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	2.099.485	2.125.783
	7.869.250	16.117.832

Thời hạn và lãi suất của các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	7 năm - 30 năm	2,10% - 6,60%	5 năm - 30 năm	2,20% - 8,80%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 15 năm	2,5% - 15,00%	1 năm - 15 năm	2,90% - 15,00%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4 năm	9,53%	3 năm - 5 năm	9,00% - 10,00%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1 năm - 3 năm	2,43% - 9,09%	1 năm - 3 năm	2,90% - 11,50%

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	250.000	5.457.404

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	319.364	319.364

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,9%	10 năm	8,9%

11. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	1.875	40.931
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	2.395	2.395
	4.270	43.326

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	40.931	-	40.931
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(39.056)	-	(39.056)
Số dư cuối năm	1.875	-	1.875

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	36.066	1.129	37.195
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	4.865	(1.129)	3.736
Số dư cuối năm	40.931	-	40.931

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	1.760.000	1.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	59.070	83.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(1.119)	(1.443)
	1.817.951	1.841.729

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank	500.000	100%	500.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	1.260.000	100%	1.260.000	100%
	1.760.000		1.760.000	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty Cổ phần AJC	-	0,00%	24.102	10,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	3,00%
	<u>59.070</u>		<u>83.172</u>	

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.443	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(324)	1.443
Số dư cuối năm	<u>1.119</u>	<u>1.443</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.127	258.787	290.049	96.111	12.359	675.433
Tăng trong năm	1.153	60.439	106.719	20.234	10.880	199.425
Thanh lý, nhượng bán	(206)	-	(1.108)	(502)	(885)	(2.701)
Số dư cuối năm	19.074	319.226	395.660	115.843	22.354	872.157
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.081	142.865	158.941	73.999	8.790	389.676
Khấu hao trong năm	967	19.515	28.133	9.643	1.800	60.058
Thanh lý, nhượng bán	(206)	-	(1.074)	(502)	(885)	(2.667)
Số dư cuối năm	5.842	162.380	186.000	83.140	9.705	447.067
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.046	115.922	131.108	22.112	3.569	285.757
Số dư cuối năm	13.232	156.846	209.660	32.703	12.649	425.090

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 72.533 triệu VND (31/12/2021: 71.943 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.127	338.843	275.564	90.430	12.768	735.732
Tăng trong năm	-	9.111	41.134	14.545	1.401	66.191
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.167)	(26.649)	(8.864)	(1.810)	(126.490)
Số dư cuối năm	18.127	258.787	290.049	96.111	12.359	675.433
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.253	195.101	168.275	75.429	9.894	452.952
Khấu hao trong năm	828	20.580	17.315	7.431	709	46.863
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.816)	(26.649)	(8.861)	(1.813)	(110.139)
Số dư cuối năm	5.081	142.865	158.941	73.999	8.790	389.676
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.874	143.742	107.289	15.001	2.874	282.780
Số dư cuối năm	13.046	115.922	131.108	22.112	3.569	285.757

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính và tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	377.996	379.660	757.656
Tăng trong năm	6.378	86.144	92.522
Giảm trong năm	-	(1.071)	(1.071)
Số dư cuối năm	384.374	464.733	849.107
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	162.423	162.423
Phân bổ trong năm	-	31.853	31.853
Giảm trong năm	-	(1.071)	(1.071)
Số dư cuối năm	-	193.205	193.205
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	377.996	217.237	595.233
Số dư cuối năm	384.374	271.528	655.902

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 33.859 triệu VND (31/12/2021: 20.251 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính và tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	377.996	361.353	739.349
Tăng trong năm	-	47.006	47.006
Giảm trong năm	-	(28.699)	(28.699)
Số dư cuối năm	377.996	379.660	757.656
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	160.987	160.987
Phân bổ trong năm	-	27.410	27.410
Giảm trong năm	-	(25.974)	(25.974)
Số dư cuối năm	-	162.423	162.423
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	377.996	200.366	578.362
Số dư cuối năm	377.996	217.237	595.233

15. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	932.829	412.117
Các khoản phải thu bên ngoài	5.030.479	1.543.446
Trong đó:		
- Phải thu từ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	4.783.266	1.339.893
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	247.213	203.553
	5.963.308	1.955.563
Các khoản lãi, phí phải thu	2.503.670	1.665.984
Tài sản Có khác		
Chi phí chờ phân bổ	1.235.867	1.222.594
Tài sản nhận gán nợ	140.359	908.982
	1.376.226	2.131.576
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	9.843.204 (27.393)	5.753.123 (28.057)
	9.815.811	5.725.066

(i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	28.057	21.628
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(664)	6.429
	27.393	28.057

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.700.330	-
Vay NHNNVN	2.138.366	2.172.763
	<u>3.838.696</u>	<u>2.172.763</u>

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bảng VND	8.119.281	12.506.163
Bảng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bảng VND	33.671.380	20.939.489
Bảng ngoại tệ	3.364.790	2.352.520
	<u>45.155.459</u>	<u>35.798.180</u>
Vay các TCTD khác		
Bảng VND	6.033.185	17.889.112
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.646.841	11.549.130
- Vay cầm cố, thế chấp	-	2.564.883
- Vay khác	4.386.344	3.775.099
Bảng ngoại tệ	9.420.677	4.924.154
Trong đó:		
- Vay cầm cố, thế chấp	82.355	1.575.960
- Vay khác (*)	9.338.322	3.348.194
	<u>15.453.862</u>	<u>22.813.266</u>
	<u>60.609.321</u>	<u>58.611.446</u>

(*) Trong đó, số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), số tiền là 75.000.000 USD. IFC có thể chuyển đổi khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,85% - 8,80%	1,15% - 3,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,30% - 4,75%	0,20% - 0,45%
Tiền vay bằng VND	3,51% - 10,63%	0,80% - 4,73%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,00% - 7,86%	0,53% - 2,90%

18. Huy động từ tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.023.071	7.855.084
• Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	733.004	660.476
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn		
• Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.137.487	98.946.537
• Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	820.657	1.118.662
Tiền gửi vốn chuyên dùng	410.512	350.626
Tiền gửi ký quỹ	426.048	883.134
	<u>115.550.779</u>	<u>109.814.519</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Công ty nhà nước	13.712.535	10.736.497
Công ty trách nhiệm hữu hạn	8.070.459	8.010.237
Công ty cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước	8.141.264	7.331.166
Công ty cổ phần khác	12.891.411	15.082.426
Công ty hợp danh	22.842	13.807
Doanh nghiệp tư nhân	344.397	391.654
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	783.568	955.081
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	129.949	145.415
Hộ kinh doanh, cá nhân	70.742.334	66.614.614
Thành phần kinh tế khác	712.020	533.622
	<u>115.550.779</u>	<u>109.814.519</u>

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 9,50%	0,20% - 6,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,98%	0,20% - 0,98%

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	30.349.361	(42.203)	44.384.185	4.052
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	597.258	9.205	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.465.401	52.765	92.696.124	(104.126)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.318.270	(34.730)	3.478.270	52.270
	115.730.290	(14.963)	140.558.579	(47.804)

20. Huy động từ phát hành giấy tờ có giá cho khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
• Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.899.000	9.900.000
• Trên 5 năm	1.650.000	900.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.955.600	8.253.200
	<u>21.504.600</u>	<u>19.053.200</u>

Lãi suất năm của giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Trái phiếu có kỳ hạn		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,20% - 4,70%	3,60% - 4,00%
▪ Trên 5 năm	6,60% - 9,00%	7,80% - 9,00%
Chứng chỉ tiền gửi	3,70% - 9,50%	3,60% - 8,60%

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	11.357	14.475
Các khoản phải trả bên ngoài	4.331.737	3.472.140
Trong đó:		
▪ <i>Lãi, phí phải trả</i>	3.644.040	2.947.320
▪ <i>Doanh thu chờ phân bổ</i>	517	634
▪ <i>Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 39)</i>	408.211	297.806
▪ <i>Các khoản phải trả khác</i>	278.969	226.380
Quỹ khen thưởng phúc lợi	66.308	30.877
	<u>4.409.402</u>	<u>3.517.492</u>

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.087.442	-	263.052	156.104	1.306.857	13.813.455
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.630.247	2.630.247
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu	1.595.000	810.623	-	-	-	2.405.623
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 24)	1.102.442	-	-	-	(1.102.442)	-
Trích quỹ trong năm	-	-	263.025	131.511	(394.536)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.419)	(18.419)
Giảm khác	-	-	-	-	(714)	(714)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.784.884	810.623	526.077	287.615	2.420.993	18.830.192
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	14.784.884	810.623	526.077	287.615	2.420.993	18.830.192
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.894.486	3.894.486
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.813.116	906.557	-	-	-	2.719.673
Tặng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	809.996	(809.996)	-	-	-	-
Tặng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	286.999	-	-	(286.999)	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 24)	2.113.988	-	-	-	(2.113.988)	-
Phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động	594.000	297.000	-	-	-	891.000
Trích quỹ trong năm	-	-	389.450	194.724	(584.174)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(92.000)	(92.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.644)	(2.644)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.402.983	1.204.184	915.527	195.340	3.522.673	26.240.707

23. Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	2.040.298.268	20.402.983	1.478.488.369	14.784.884
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.040.298.268	20.402.983	1.478.488.369	14.784.884

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Cổ tức

Ngày 16 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 425/2022/NQ-HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 14 tháng 7 năm 2022 gửi đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 211.398.767 cổ phiếu để trả cổ tức.

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	861.090	143.116
Thu nhập lãi cho vay	12.682.880	9.593.340
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	746.306	1.751.934
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	102.285	72.823
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	109.098	91.805
	14.501.659	11.653.018

26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	6.533.384	5.825.276
Trả lãi tiền vay	556.747	153.714
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	879.855	538.142
Chi phí hoạt động tín dụng khác	119.920	105.780
	8.089.906	6.622.912

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	325.607	184.938
Dịch vụ ngân quỹ	6.971	5.411
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	533.564	249.392
Dịch vụ tư vấn	123.656	237.684
Dịch vụ khác	478.838	610.561
	1.468.636	1.287.986
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(81.601)	(59.034)
Dịch vụ ngân quỹ	(21.384)	(18.290)
Dịch vụ khác	(124.652)	(98.305)
	(227.637)	(175.629)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.240.999	1.112.357

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.399.358	1.182.391
Các công cụ phái sinh tiền tệ	950.759	486.641
Thu nhập kinh doanh vàng	4.774	2.606
	2.354.891	1.671.638
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(38.655)	(77.748)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(2.087.171)	(1.444.547)
Chi phí kinh doanh vàng	(5.179)	(457)
	(2.131.005)	(1.522.752)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	223.886	148.886

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	371.161	378.497
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(154.429)	(314.438)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	11.277	(6.512)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	102	337
	228.111	57.884

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	813.819	400.540
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(216.155)	(90.607)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	39.056	(3.736)
	636.720	306.197

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	295.649	294.620
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	109.713	141.969
	405.362	436.589
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(201.012)	(197.763)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(14.698)	(48.782)
	(215.710)	(246.545)
Lãi thuần từ hoạt động khác	189.652	190.044

32. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	7.893	15.986
Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn	-	6.041
	7.893	22.027

33. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34.698	77.847
Chi phí cho nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	1.542.139	1.157.075
- Các khoản chi đóng góp theo lương	84.490	57.551
- Chi trợ cấp	166	486
- Chi khác cho nhân viên	47.566	21.753
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	91.912	74.273
- Chi khác về tài sản	463.471	332.686
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	25.790	17.492
- Chi vật liệu và giấy tờ in	41.496	36.649
- Chi bưu phí và điện thoại	36.530	37.297
- Chi khác cho hoạt động quản lý	405.902	303.909
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	100.038	112.083
Chi phí hoạt động khác	183.878	148.753
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12)	(324)	1.443
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các Tài sản cố khác (Thuyết minh 15)	(664)	6.429
	3.057.088	2.385.726

34. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2022		31/12/2021			
	Triệu VND		Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	-	-	-	94.083	(94.083)	-
Cam kết giao dịch hối đổi	89.722.996	-	89.722.996	94.432.442	-	94.432.442
▪ Cam kết mua ngoại tệ	705.900	-	705.900	1.430.311	-	1.430.311
▪ Cam kết bán ngoại tệ	705.900	-	705.900	625.751	-	625.751
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	88.311.196	-	88.311.196	92.376.380	-	92.376.380
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.518.179	(24.492)	5.493.687	1.828.529	(45.970)	1.782.559
Bảo lãnh khác	6.389.232	(280.286)	6.108.946	4.467.549	(240.097)	4.227.452
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	7.759.570	-	7.759.570	8.089.470	-	8.089.470

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.642.443	2.178.165

(c) Nợ gốc khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.731.933	4.358.723

(d) Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	125.751	68.799
Tài sản thuê ngoài	1.408.430	1.456.092
	1.534.181	1.524.891

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện hành	972.169	652.576

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.866.655	3.282.823
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	973.331	656.565
Thu nhập không chịu thuế	(1.579)	(4.405)
Chi phí không được khấu trừ	417	416
	972.169	652.576

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2022: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.037.776	1.075.997
Tiền gửi tại NHNNVN	9.280.904	4.796.702
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	7.711.185	12.992.451
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	37.276.280	24.341.041
	<u>55.306.145</u>	<u>43.206.191</u>

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	145.460.512	169.909.818
Động sản	11.534.630	13.896.766
Giấy tờ có giá	18.139.552	26.390.943
Các tài sản đảm bảo khác	93.916.445	82.455.931
	<u>269.051.139</u>	<u>292.653.458</u>

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.479.610	5.448.000
▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	865.000	1.317.000
	<u>3.344.610</u>	<u>6.765.000</u>

38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022	2021
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.850	4.234
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	1.542.139	1.157.075
Tiền thưởng	27.785	17.893
	1.569.924	1.174.968
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	26,97	23,12

39. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	20.265	104.252	(112.864)	11.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.169	972.169	(853.028)	389.310
Thuế thu nhập cá nhân	7.372	153.650	(153.774)	7.248
Các loại thuế khác	-	35.834	(35.834)	-
	297.806	1.265.905	(1.155.500)	408.211

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.923	104.491	(88.149)	20.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.376	652.576	(556.783)	270.169
Thuế thu nhập cá nhân	5.647	90.302	(88.577)	7.372
Các loại thuế khác	-	12.721	(12.721)	-
	183.946	860.090	(746.230)	297.806

40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG (“BRG”) và công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(761)	(15.538)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(3.000)	(15.000)
▪ Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	8.795	11.462
▪ Các khoản phải thu Ngân hàng	(19)	(120)
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	1.260.000	1.260.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(889.694)	(245.448)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	3.525.000	2.100.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng	1.420.000	400.000
▪ Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	509.556	5.747
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(9.182)	(60.785)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(314.900)	(370.400)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(345.320)	(152.553)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(268.094)	(631.545)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	302	-
▪ Bảo lãnh tại Ngân hàng	942.967	3.425

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(21.069)	(9.473)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(295.782)	(301.228)
▪ Bảo lãnh tại Ngân hàng	5.191	5.103
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(11.518)	(25.704)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.470.631)	(1.679.300)
▪ Bảo lãnh tại Ngân hàng	582	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(84.865)	(163.416)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.350.000)	(3.000.000)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(870)	(4.999)
▪ Chi phí thuê văn phòng	(4.267)	(4.260)
▪ Thu nhập từ góp vốn	-	14.025
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	4.338
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	128.918	8.700
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(263)	(196)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(17.703)	(20.394)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(15.539)	(16.467)
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	41.407
▪ Thu nhập phí bảo lãnh	11.641	71
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(12.373)	(12.817)
▪ Thu nhập phí bảo lãnh	25	19

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam</i> – CTCP và các công ty con		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(105.525)	(74.501)
▪ Thu nhập lãi cho vay	51	-
▪ Thu nhập phí bảo lãnh	10	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh</i> <i>Bắc Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(82.472)	(95.648)
Thù lao của Hội đồng Quản trị	(15.163)	(10.350)
▪ Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(4.390)	(3.240)
▪ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị	(3.510)	(2.160)
▪ Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách	(2.620)	(1.000)
▪ Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(1.080)	(1.080)
▪ 02 Thành viên Hội đồng Quản trị	(1.080)	(1.080)
▪ Thành viên HĐQT Độc lập	(2.483)	(1.790)
Thù lao của Ban Kiểm soát	(2.160)	(2.172)
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	(29.083)	(24.198)

41. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác	152.465.849	366.856	152.832.705
Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	160.690.149	16.089	160.706.238
Các cam kết tín dụng	11.602.633	-	11.602.633
Công cụ tài chính phái sinh	14.963	-	14.963
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	13.595.699	-	13.595.699

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác	131.877.157	379.738	132.256.895
Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	145.543.598	69.101	145.612.699
Các cam kết tín dụng	6.010.011	-	6.010.011
Công cụ tài chính phái sinh	47.804	-	47.804
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	29.931.205	-	29.931.205

42. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được Ngân hàng thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

43. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhạy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.037.776	-	-	-	-	-	-	1.037.776
Tiền gửi tại NHNNVN	-	9.280.904	-	-	-	-	-	-	9.280.904
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	7.711.185	23.667.000	13.915.225	150.000	3.150.000	-	-	48.593.410
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	5.407.085	-	-	-	-	-	5.407.085
Cho vay khách hàng - gộp	2.567.814	-	33.056.813	51.818.670	38.053.871	19.117.571	4.336.532	275.489	149.226.760
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	699.485	300.000	1.819.823	2.481.556	2.887.750	8.188.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.819.070	-	-	-	-	-	-	1.819.070
Tài sản cố định - thuần	-	1.080.992	-	-	-	-	-	-	1.080.992
Tài sản Có khác - gộp	-	9.843.204	-	-	-	-	-	-	9.843.204
Tổng tài sản	2.567.814	30.773.131	62.130.898	66.433.380	38.503.871	24.087.394	6.818.088	3.163.239	234.477.815
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.700.330	53.201	68.086	2.017.079	-	-	3.838.696
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.119.290	25.815.862	13.816.634	533.192	3.500.593	6.470.750	2.353.000	60.609.321
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.723.855	21.353.798	40.006.567	17.443.011	7.023.528	20	115.550.779
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	14.963	-	-	-	-	-	-	14.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.200.000	2.800.000	15.504.600	-	21.504.600
Các khoản nợ khác	-	4.409.402	-	-	-	-	-	-	4.409.402
Tổng nợ phải trả	-	12.543.655	57.240.047	35.223.633	43.807.845	25.760.683	28.998.878	2.353.020	205.927.761
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	2.567.814	18.229.476	4.890.851	31.209.747	(5.303.974)	(1.673.289)	(22.180.790)	810.219	28.550.054

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhay cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.075.997	-	-	-	-	-	-	1.075.997
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.796.702	-	-	-	-	-	-	4.796.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	12.992.452	21.358.953	7.999.769	2.339.303	-	-	-	44.690.477
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	13.494.009	-	-	-	-	-	13.494.009
Cho vay khách hàng - góp	2.182.282	-	19.828.790	34.080.889	38.377.787	26.794.559	2.227.451	1.408.152	124.899.910
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.099.999	300.008	2.800.220	4.382.989	6.119.601	1.734.379	16.437.196
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.843.172	-	-	-	-	-	-	1.843.172
Tài sản cố định - thuần	-	880.990	-	-	-	-	-	-	880.990
Tài sản Có khác - góp	-	5.753.123	-	-	-	-	-	-	5.753.123
Tổng tài sản	2.182.282	27.342.436	55.781.751	42.380.666	43.517.310	31.177.548	8.347.052	3.142.531	213.871.576
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.967	68.086	2.018.470	-	-	2.172.763
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	12.506.171	30.576.929	10.943.119	1.354.080	261.947	2.969.200	-	58.611.446
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.888.113	28.210.150	24.047.626	17.333.254	11.333.376	2.000	109.814.519
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	47.804	-	-	-	-	-	-	47.804
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.930	225.630	1.365.940	143.700	17.300.000	-	19.053.200
Các khoản nợ khác	-	3.517.492	-	-	-	-	-	-	3.517.492
Tổng nợ phải trả	-	16.071.467	59.508.212	39.439.866	26.835.732	19.757.371	31.602.576	2.000	193.217.224
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.182.282	11.270.969	(3.726.461)	2.940.800	16.681.578	11.420.177	(23.255.524)	3.140.531	20.654.352

(b) Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	121.607	38.137	13.818	173.562
Tiền gửi tại NHNNVN	1.170.338	-	-	1.170.338
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.793.441	58.318	46.342	2.898.101
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	7.859.683	-	(2.971)	7.856.712
Cho vay khách hàng - gộp	2.354.555	-	-	2.354.555
Tài sản Có khác - gộp	492.802	379	2.967	496.148
	14.792.426	96.834	60.156	14.949.416
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.782.509	-	2.967	12.785.476
Tiền gửi của khách hàng	1.826.265	96.288	38.620	1.961.173
Các khoản nợ khác	216.953	992	521	218.466
	14.825.727	97.280	42.108	14.965.115
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(33.301)	(446)	18.048	(15.699)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	108.912	95.065	72.237	276.214
Tiền gửi tại NHNNVN	2.230.506	-	-	2.230.506
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	6.612.325	205.438	66.886	6.884.649
Cho vay khách hàng - gộp	3.035.294	-	-	3.035.294
Tài sản Có khác - gộp	306.586	513	1.090	308.189
	12.293.623	301.016	140.213	12.734.852
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.275.592	-	1.090	7.276.682
Tiền gửi của khách hàng	1.816.233	273.578	36.724	2.126.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.991.912	424.789	48.568	6.465.269
Các khoản nợ khác	59.643	1.415	-	61.058
	15.143.380	699.782	86.382	15.929.544
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.849.757)	(398.766)	53.831	(3.194.692)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
AUD	16.068,00	16.593,00
CAD	17.452,00	17.974,00
CHF	25.450,00	24.892,00
KRW	18,81	19,28
EUR	25.284,00	25.981,00
GBP	28.582,00	30.958,00
HKD	3.018,00	2.920,00
JPY	179,00	198,50
SGD	17.617,00	16.934,00
THB	681,00	678,00
USD	23.530,00	22.840,00
XAU	6.615.000,00	6.110.000,00

44. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	9.280.904	-	-	9.280.904
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	48.593.410	-	-	48.593.410
Cho vay khách hàng - gộp	146.008.296	650.650	2.567.814	149.226.760
Chứng khoán đầu tư - gộp	8.188.614	-	-	8.188.614
Tài sản tài chính khác - gộp	8.439.585	-	27.393	8.466.978
	220.510.809	650.650	2.595.207	223.756.666

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	4.796.702	-	-	4.796.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	44.690.477	-	-	44.690.477
Cho vay khách hàng - gộp	122.212.339	505.288	2.182.283	124.899.910
Chứng khoán đầu tư - gộp	16.437.196	-	-	16.437.196
Tài sản tài chính khác - gộp	3.593.490	-	28.057	3.621.547
	191.730.204	505.288	2.210.340	194.445.832

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn			Trong hạn		Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.037.776	-	-	1.037.776
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.280.904	-	-	9.280.904
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	31.378.185	13.915.225	3.300.000	48.593.410
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	5.407.085	-	-	5.407.085
Cho vay khách hàng - gộp	290.480	2.277.334	10.077.874	15.808.900	71.702.924	149.226.760
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	699.485	2.119.823	8.188.614
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.819.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.080.992
Tài sản có khác - gộp	-	-	1.048.860	1.776.795	5.048.804	9.843.204
Tổng tài sản	290.480	2.277.334	58.230.684	32.200.405	82.171.551	234.477.815
Nợ phải trả						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	1.700.330	53.201	2.085.165	3.838.696
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.935.152	13.816.634	4.033.785	60.609.321
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.723.855	21.353.798	57.449.579	115.550.779
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(342.057)	46.016	311.004	14.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.000.000	21.504.600
Các khoản nợ khác	-	-	758.356	877.395	2.329.302	4.409.402
Tổng nợ phải trả	-	-	65.775.636	36.147.044	72.208.835	205.927.761
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	290.480	2.277.334	(7.544.952)	(3.946.639)	9.962.716	28.550.054



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn			Trong hạn		Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.075.997	-	-	1.075.997
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.796.702	-	-	4.796.702
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	34.351.405	7.999.769	2.339.303	44.690.477
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	13.494.009	-	-	13.494.009
Cho vay khách hàng - gộp	133.718	2.048.565	7.136.031	8.661.320	64.320.234	124.899.910
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	99.999	300.008	4.171.770	16.437.196
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.843.172
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	880.990
Tài sản có khác - gộp	-	-	394.784	1.038.350	1.520.161	1.470.576
Tổng tài sản	133.718	2.048.565	61.348.927	17.999.447	72.351.468	213.871.576
Nợ phải trả						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	25.240	60.967	2.086.556	2.172.763
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	43.083.100	10.943.119	1.616.027	58.611.446
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.888.113	28.210.150	41.380.880	109.814.519
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.746	16.572	56.756	47.804
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.930	225.630	1.509.640	19.053.200
Các khoản nợ khác	-	-	815.465	1.075.489	1.227.562	3.517.492
Tổng nợ phải trả	-	-	72.838.594	40.531.927	47.877.421	193.217.224
Mức chênh thanh khoản ròng	133.718	2.048.565	(11.489.667)	(22.532.480)	24.474.047	20.654.352



46. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 3 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Quyết định số 06/2023/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Faussier Loic Michel Marc giữ chức vụ Tổng Giám đốc kể từ ngày 3 tháng 1 năm 2023.

47. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, không có sự thay đổi trong yếu tố trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

